



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC**

BẢNG GIÁ KHÁM CHỮA BỆNH NĂM 2019

Cập nhật đến 20/10/2019

ĐVT: đồng VN

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ
1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe			
Khám bệnh tim mạch			
1	0665	Ths.Bs. Phan Kim Phương	470.000
2	0542	Gs.Phạm Nguyễn Vinh	470.000
3	0926	TS.BS.Tôn Thất Minh	380.000
4	1501	PGS.TS.BS.Nguyễn Thị Bích Đào	420.000
5	1337	BS Đinh Đức Huy	350.000
6	2704	BS Đỗ Văn Bửu Đan	270.000
7	1340	BS Nguyễn Huỳnh Khương	340.000
8	1338	BS Nguyễn Kim Chung	280.000
9	2702	BS Nguyễn Thái Bình	260.000
10	1342	BS Phạm Trần Xuân Hồng	270.000
11	1339	BS Thái Minh Thiện	280.000
12	1343	BS Trần Vũ Minh Thư	270.000
13	0927	BS.Chu Trọng Hiệp	370.000
14	2635	BS.CK2 Lý Huy Khanh	260.000
15	1606	BS.Phạm Thị Lan Anh	280.000
16	1507	Bs.Trần Từ Nam	270.000
17	1640	TS.BS Từ Thành Trí Dũng	310.000
18	2703	Ths.Bs.Hồ Minh Tuấn	270.000
19	2789	Gói Khám Cơ Bản	1.600.000
		Bao gồm : Khám bệnh, ECG, siêu âm tim, X quang ngực thẳng, xét nghiệm như công thức máu, Creatin máu, Na, K, SGOT, SGPT, Cholesterol toàn phần, LDL, HDL, Triglycerides, TSH, Acide Uric, tổng phân tích nước tiểu	
20	2790	Gói Khám Chuyên Sâu	3.000.000
		Bao gồm: Khám bệnh, ECG, siêu âm tim, X quang ngực thẳng, xét nghiệm như công thức máu, Creatin máu, Na, K, SGOT, SGPT, Cholesterol toàn phần, LDL, HDL, Triglycerides, TSH, Acide Uric, tổng phân tích nước tiểu, ABI, Siêu âm Doppler động mạch cảnh-chủ-thận, siêu âm bụng, ECG gắng sức	
21	2791	Gói Khám Chuyên Sâu Có DB	3.250.000

Bao gồm: Khám bệnh, ECG, siêu âm tim, X quang ngực thẳng, xét nghiệm như công thức máu, Creatin máu, Na, K, SGOT, SGPT, Cholesterol toàn phần, LDL, HDL, Triglycerides, TSH, Acide Uric, tổng phân tích nước tiểu, ABI, Siêu âm Doppler động mạch cảnh-chủ- thận, siêu âm bụng, Echo Dobutamine

22	2803	Khám bệnh cơ tim phì đại	270.000
23	2753	Khám bệnh đặc biệt	1.500.000
24	0543	Khám thông thường	250.000
25	0668	Các chuyên gia khác của Viện Tim	290.000

Hội chẩn

26	0732	Hội chẩn ngoại	280.000
27	0659	Hội chẩn nội	280.000
28	0757	Hội chẩn Bác sĩ ngoại viện	600.000
29	2735	Hội chẩn GS, Phó GS ngoại viện (R)	1.000.000
30	0759	Hội chẩn GS-BS ngoại viện	750.000
31	2674	Hội chẩn Khoa	0
32	2675	Hội chẩn liên Khoa	0
33	2737	Hội chẩn Thạc sĩ, CKI và bác sĩ ngoại viện (R)	850.000
34	2676	Hội chẩn toàn bệnh viện	0
35	2736	Hội chẩn TS,CKII ngoại viện (R)	900.000
36	0758	Hội chẩn TS-BS ngoại viện	650.000

Khác

37	1046.004	Chích Lovenox	65.000
38	1046.001	Chích ngừa cúm (Vaxigrip)	280.000
39	1046.003	Chích ngừa ung thư cổ tử cung	1.500.000
40	1046.002	Chích ngừa viêm phổi do phế cầu (Pneumo 23)	380.000
41	1117	Đo Chức Năng Hô Hấp (Có sử dụng thuốc)	438.000
42	1116	Đo Chức Năng Hô Hấp (Không sử dụng thuốc)	388.000
43	1526	Khám bàn chân đái tháo đường	250.000
44	1587	Khám Ngoại khoa	190.000
45	1588	Khám nhi	200.000
46	1586	Khám nội khoa	200.000
47	1238	Khảo sát rối loạn giấc ngủ (BN ngoại trú)	2.700.000
48	1237	Khảo sát rối loạn giấc ngủ (BN nội trú)	2.000.000
49	1061	Vận chuyển BN Chụp MSCT tại TT Medic kèm dịch vụ gây mê	1.700.000

2.Cận Lâm Sàng

Điện sinh lý tim

50	0924	Chỉnh tối ưu hóa máy 3 buồng	800.000
51	0925	Khảo sát mất đồng bộ cơ tim	400.000
52	0932	Kích thích nhĩ qua thực quản	450.000
53	0726	Kiểm tra và chỉnh máy tạo nhịp	400.000
54	1138	Test ăn no	300.000

55	1071	Test Atropine	330.000
Điện tim gắng sức			
56	0569	ECG Gắng sức	560.000
Điện tim thường quy			
57	2722	Đo TBI	1.010.000
58	1120	Đo vận tốc sóng mạch	260.000
59	0283	ECG - Điện tim thường quy	80.000
60	0885	Nghiệm pháp bàn nghiêng (tilt test)	480.000
Holter			
61	0661	Holter ECG	650.000
62	2785	Holter ECG + Holter HA	1.100.000
63	2784	Holter ECG 48h	1.300.000
64	0660	Holter H.A	550.000
MSCT			
65	1691	Chụp CLVT cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	3.000.000
66	1690	Chụp CLVT cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	2.000.000
67	1693	Chụp CLVT cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	3.000.000
68	1692	Chụp CLVT cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	2.000.000
69	1695	Chụp CLVT cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	3.000.000
70	1694	Chụp CLVT cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	2.000.000
71	1688	Chụp CLVT đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	3.000.000
72	1674	Chụp CLVT động chủ + động mạch phổi (64 dây)	5.000.000
73	1671	Chụp CLVT động mạch chủ ngực (64 dây)	4.000.000
74	2806	Chụp CLVT động mạch chủ ngực + động mạch chủ bụng (64 dây)	6.000.000
75	1672	Chụp CLVT động mạch chủ ngực + động mạch vành tim (64 dây)	5.000.000
76	1689	Chụp CLVT động mạch chủ-chậu (64 dây)	4.000.000
77	1670	Chụp CLVT động mạch phổi (64 dây)	4.000.000
78	1673	Chụp CLVT động mạch vành tim + động mạch phổi (64 dây)	5.000.000
79	2750	Chụp CLVT động mạch vành, tim 64 dây	4.000.000
80	1676	Chụp CLVT động mạch vành, tim 64 dây (không BHYT)	4.000.000
81	2787	Chụp CLVT động mạch vành, tim, cầu nối mạch vành 64 dây	4.500.000
82	1659	Chụp CLVT hàm mật có tiêm thuốc cản quang	3.000.000
83	1657	Chụp CLVT hàm-mật không tiêm thuốc cản quang	2.000.000
84	1653	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (64 dây)	4.000.000
85	1663	Chụp CLVT hốc mắt	2.000.000
86	1697	Chụp CLVT khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	3.000.000
87	1696	Chụp CLVT khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	2.000.000
88	1666	Chụp CLVT lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	3.000.000

89	1665	Chụp CLVT lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	2.000.000
90	1703	Chụp CLVT mạch máu chi dưới (64 dãy)	4.000.000
91	1702	Chụp CLVT mạch máu chi trên (64 dãy)	4.000.000
92	1655	chụp CLVT mạch máu não (64 dãy)	4.000.000
93	1651	Chụp CLVT sọ não + xoang không tiêm thuốc cản quang	3.000.000
94	1652	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	3.000.000
95	1650	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	2.000.000
96	1662	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang	3.000.000
97	1661	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	2.000.000
98	1700	Chụp CLVT tầm soát toàn thân	3.000.000
99	1701	Chụp CLVT tầm soát toàn thân có tiêm thuốc cản quang	4.000.000
100	1678	Chụp CLVT tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng, v.v..)	2.000.000
101	2749	Chụp CLVT tầng trên ổ bụng thường quy có cản quang (Gồm: chụp CLVT gan-mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng, v..v..)	3.000.000
102	1675	Chụp CLVT tim bẩm sinh	4.000.000
103	1677	Chụp CLVT tính điểm vôi hóa mạch vành	2.000.000
104	1658	Chụp CLVT xoang không tiêm thuốc cản quang	2.000.000
105	1699	Chụp CLVT xương chi có tiêm thuốc cản quang	3.000.000
106	1698	Chụp CLVT xương chi không tiêm thuốc cản quang	2.000.000

Phòng bệnh

107	1711	1 giường / phòng / ngày (Khoa Ngoại)	1.900.000
108	1054	1 giường/phòng/ngày	1.900.000
109	1645	1 giường/phòng/ngày (sau mổ)	1.900.000
110	1710	2 giường / phòng / ngày (Khoa Ngoại)	1.300.000
111	1053	2 giường/phòng/ngày	1.300.000
112	1644	2 giường/phòng/ngày (sau mổ)	1.300.000
113	1713	3 giường / phòng / ngày (Khoa Ngoại)	700.000
114	1714	3 giường / phòng / ngày (Sau mổ)	700.000
115	1051	3 giường/phòng/ngày	700.000
116	1709	4 giường / phòng / ngày (Khoa Ngoại)	540.000
117	1052	4 giường/phòng/ngày	540.000
118	1643	4 giường/phòng/ngày (sau mổ)	540.000
119	2807	Giường cấp cứu/giờ	100.000
120	2377	Giường hồi sức cấp cứu (REA)	1.900.000
121	2756	Giường hồi sức cấp cứu (USIC 2)	3.300.000
122	2376	Giường hồi sức cấp cứu (USIC)	2.200.000
123	1642	Giường Hồi sức tích cực ICU (Giường bệnh Hồi sức hậu phẫu Ngoại Tim Mạch-REA)/giường/ngày	1.900.000
124	1641	Giường Hồi sức tích cực ICU (Giường bệnh HSCC Nội Tim Mạch-USIC)/giường/ngày	2.200.000
125	2757	Giường hồi sức tích cực ICU 2 (giường bệnh HSCC Nội Tim Mạch - USIC 2)/giường/ngày	3.300.000

126	1712	Phòng 2 giường (BP) / bệnh nhân / ngày (Khoa Ngoại)	2.300.000
127	1409	Phòng 2 giường (BP)/ bệnh nhân/ ngày	2.300.000
128	1646	Phòng 2 giường (BP)/ bệnh nhân/ ngày (sau mổ)	2.300.000
129	1411	Phòng đặc biệt (Phòng VIP)	2.500.000
130	2636	Phòng hậu phẫu Khoa Ngoại: 4 giường/phòng/ngày	950.000
131	1058	Phòng hậu phẫu: 4 giường/phòng/ngày	950.000
132	2755	Phòng TÂM ĐỨC 1 (Tam Duc one)/bệnh nhân/ngày	6.600.000
133	1525	Phòng VIP đôi 517-519	4.500.000
134	2754	Phòng VIP khu điều trị đặc biệt/bệnh nhân/ngày	3.300.000

Siêu Âm

135	0056	Siêu âm bụng	170.000
136	1527	Siêu âm phần mềm	170.000
137	0985	Siêu âm tim kích nhịp	750.000
138	1034	Siêu âm tim qua thực quản	950.000
139	1609	Siêu âm tim qua thực quản (BHYT)	950.000
140	1033	Siêu âm tim qua thực quản (PK)	950.000
141	1541	Siêu âm tim qua thực quản (vô cảm có ý thức)	1.180.000
142	0538	Siêu âm tim thai	480.000
143	1038	Siêu âm tuyến giáp	200.000
144	1028	Siêu âm tuyến vú	270.000

Siêu âm mạch máu

145	0836	Siêu âm Doppler động mạch - tĩnh mạch chi dưới	590.000
146	1048	Siêu âm Doppler động mạch - Tĩnh mạch chi trên	380.000
147	1570	Siêu âm Doppler động mạch cảnh	130.000
148	0832	Siêu âm Doppler động mạch cảnh, cột sống, dưới đòn	380.000
149	0834	Siêu âm Doppler động mạch chi dưới	380.000
150	1647	Siêu âm Doppler động mạch chủ	180.000
151	0833	Siêu âm Doppler động mạch chủ, động mạch thận	380.000
152	1571	Siêu âm Doppler động mạch cột sống	130.000
153	1572	Siêu âm Doppler động mạch dưới đòn	130.000
154	0837	Siêu âm Doppler mạch máu toàn thân	1.300.000
155	0835	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi dưới	380.000

Siêu âm tim doppler màu

156	0546	Siêu Âm Tim Doppler Màu	420.000
157		Siêu âm tim Doppler màu 4 chiều	800.000
158		Siêu âm tim qua thực quản 4 chiều (có tiền mê)	1.800.000

Siêu âm tim gắng sức

159	0882	Siêu âm tim gắng sức	740.000
-----	------	----------------------	---------

XN Huyết Học

160	1146	Anti Thrombin III	290.000
161	1316	Bleeding time & Coagulation time (TS-TC)	27.000
162	1404	Co cục máu	34.000
163	0773	DGP (D-Dimères)	330.000
164	0772	Điện di Hemoglobin	300.000
165	1300	Độ tập trung tiểu cầu	48.000
166	1402	Erythropoietine	220.000

167	1318	Factor - layden	240.000
168	1317	Factor - V	330.000
169	0616.003	FIB (Fibrinogen)	120.000
170	0691	Hematocrit	21.000
171	0683	Hồng cầu lưới (Reticulocyte)	58.000
172	0606	Ký sinh trùng sốt rét (Malaria)	80.000
173	0618	Nhóm máu (GS)	244.000
174	1204	PFA (CEPI + CADP)	700.000
175	1233	PFA P2Y test	665.000
176	1613	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng Globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	197.000
177	1615	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 độ C (KT ống nghiệm)	84.000
178	0815	Phết máu ngoại vi	71.000
179	1228	Protein C	335.000
180	1207	Protein S	335.000
181	1019	Shistocyte	44.000
182	0616.002	TCK (aPTT)	81.000
183	1018	Test de combs gián tiếp	105.000
184	1016	Test de combs trực tiếp	167.000
185	0984	Test nhanh chỉ số "INR"	126.000
186	0483	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm laser	95.000
187	0616.001	TP/INR	83.000
188	0946	TP+TCK+FIBRINOGEN (Đông máu Toàn bộ)	290.000
189	0630	VS - Vitesse sanguine (ESR)	53.000

XN Khác

190	0608	Đếm tế bào của DMP, DMT	95.000
191	1707	Giải phẫu bệnh (Anapath)	1.056.000
192	1706	Mẫu bệnh phẩm sinh thiết làm hóa mô miễn dịch	860.000
193	1084	Sinh hóa DMP, DMT	90.000
194	1377	Tế bào dịch cơ thể, cell block	740.000
195	2788.005	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim Arrhythmogenic right ventricular cardiomyopathy (ARVC)	9.300.000
196	2788.003	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim giãn nở di truyền (DCM)	12.700.000
197	2788.006	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim Left ventricular non-compaction (LVNC)	9.300.000
198	2788.002	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim phì đại (HCM)	9.300.000
199	2788.004	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim Restrictive cardiomyopathy (RCM)	9.300.000
200	2788.009	Xét nghiệm di truyền bệnh rối loạn nhịp tim di truyền Brugada syndrome (BrS)	9.300.000
201	2788.010	Xét nghiệm di truyền bệnh rối loạn nhịp tim di truyền Catecholaminergic polymorphic ventricular tachycardia (CPVT)	9.300.000
202	2788.007	Xét nghiệm di truyền bệnh rối loạn nhịp tim di truyền Long QT syndrome (LQTS)	9.300.000
203	2788.008	Xét nghiệm di truyền bệnh rối loạn nhịp tim di truyền Short QT syndrome (SQTS)	9.300.000
204	2788.001	Xét nghiệm di truyền bệnh tim mạch	17.300.000
205	2788.011	Xét nghiệm di truyền Familial Hypercholesterolaemia (FH)	5.200.000
206	2788.012	Xét nghiệm di truyền xác nhận đột biến cho thân nhân của bệnh nhân (thân nhân đầu tiên)	1.200.000
207	2788.013	Xét nghiệm di truyền xác nhận đột biến cho thân nhân của bệnh nhân (thân nhân tiếp theo)	840.000

XN Sinh Hóa-Miễn Dịch

208	1321	17-OH Progesterone	144.000
209	1139	A.F.P	131.000
210	0982	Acide Uric	45.000
211	1043	ACT	63.000
212	1140	ACTH	153.000
213	1141	ADA (Adenosne deaminase)	195.000
214	1320	Adeno virus IgG	165.000
215	1319	Adeno virus IgM	165.000
216	0671	Albumin	37.000
217	1143	Aldosterone	170.000
218	0629	Alkaline Phosphatase	45.000
219	2648	AMA-M2	165.000
220	0574	Amylase máu	50.000
221	1612	Amylase niệu	50.000
222	1020	ANA	110.000
223	2649	ANCA Screen	165.000
224	0673	Anti - HCV	170.000
225	1150	Anti - Sm	115.000
226	1151	Anti - SS - A	115.000
227	1152	Anti - SS - B	115.000
228	1322	Anti CCP	220.000
229	1148	Anti ds DNA	215.000
230	0776	Anti HAV IgG	159.000
231	0775	Anti HAV IgM	165.000
232	2643	Anti HAV Total (IgG+IgM)	165.000
233	0779	Anti HBc	153.000
234	0781	Anti HBe (HBe Ab)	124.000
235	0777	Anti HBs (HBsAb)	120.000
236	2645	Anti HDV IgG	165.000
237	2646	Anti HDV IgM	165.000
238	1376	Anti HEV IgG	165.000
239	1375	Anti HEV IgM	165.000
240	1145	Anti Microsomal (TPO Ab)	135.000
241	1324	Anti Phospholipid - IgG	165.000
242	1323	Anti Phospholipid - IgM	165.000
243	1149	Anti Scl - 70	115.000
244	1147	Anti Thyroglobulin	290.000
245	0791	ASO(ASLO)	68.000
246	2658	Aspergillus IgM/IgG	165.000
247	1325	Beta 2 Microglobulin	144.000
248	1600	Beta HCG Serum	144.000
249	1601	Beta HCG Urine	144.000
250	0996	Bilirubin Gián Tiếp (Indirect bilirubin)	0
251	0626	Bilirubin Toàn phần (Total bilirubin)	60.000

252	0627	Bilirubin Trực tiếp (Direct bilirubin)	35.000
253	0675	BNP	630.000
254	1505	Bộ điện giải đồ 3 loại Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻	105.000
255	1047	Bộ nhiễm BN 4 loại (HIV, HBsAg, HCV, VDRL)	430.000
256	1049	Bộ nhiễm Donneur 5 loại (HIV, HBsAg, HCV, VDRL, KSTSR, HIV lần 2)	500.000
257	1083	Bộ nhiễm Donneur 6 loại (HIV, HBsAg, HVC, VDRL, KSTSR, HIV lần 2)	550.000
258	0970	BUN	39.000
259	1158	C.A 19 - 9	160.000
260	1159	C.E.A	160.000
261	1154	C1	230.000
262	1155	C2	115.000
263	1156	C3	84.000
264	1157	C4	84.000
265	1160	CA 125	160.000
266	1161	CA 15-3	160.000
267	1162	CA 72-4	160.000
268	1430	Calcitonin	144.000
269	0814	Cận Addis	45.000
270	1165	Cardiolipin IgG	165.000
271	1166	Cardiolipin IgM	165.000
272	1523	Catecholamine máu (nguyên bộ)	660.000
273	1167	Catecholamine nước tiểu	660.000
274	2667	Chi phí rửa (chưa bao gồm khối hồng cầu)	620.000
275	1333	Chlamydia pneumoniae - IgG	165.000
276	1332	Chlamydia pneumoniae - IgM	165.000
277	1328	Chlamydia trachomatis - IgG	165.000
278	1327	Chlamydia trachomatis - IgM	165.000
279	0868.001	Cholesterol Toàn phần (Total Cholesterol)	65.000
280	0598	CK - MB	77.000
281	1326	CMV - DNA (realtime)	360.000
282	1168	CMV IgG	144.000
283	1169	CMV IgM	144.000
284	2690	Copeptin	420.000
285	0784	Cortisol	131.000
286	0582	CPK	101.000
287	0983.002	Creatinin niệu	42.000
288	0583	Creatinine - huyết	42.000
289	1524	CRP	79.000
290	0597	CRP-Hs	79.000
291	1170	CYFRA 21-1	160.000
292	0625	Đạm huyết (Total protein)	37.000
293	2640	Đếm tế bào của DMP, DMT	95.000

294	2720	Đếm tế bào dịch DP	95.000
295	1173	Dengue Fever - IgG	89.000
296	1172	Dengue Fever - IgM	89.000
297	1171	Dengue NS1 Ag	175.000
298	1174	DHEA SO4	94.000
299	0770	Điện di đạm	165.000
300	0771	Điện di đạm niệu	165.000
301	0754.003	Điện giải đồ Ca ⁺⁺	36.000
302	0754.004	Điện giải đồ Cl ⁻	36.000
303	0754.002	Điện giải đồ K ⁺	36.000
304	0754.001	Điện giải đồ Na ⁺	36.000
305	0785	Digoxin (máu)	164.000
306	2664	Định danh kháng thể bất thường	1.875.000
307	0754.005	Định lượng Mg ⁺⁺ huyết thanh	53.000
308	1064	Định lượng Vitamin D3	336.000
309	2661	Định nhóm máu khó hệ ABO	448.000
310	2666	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A,B,C,DR,DQ,DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	2.620.000
311	1220	Ds DNA	225.000
312	0623	Đường huyết lúc đói (Fasting glycemia)	45.000
313	0624	Đường huyết sau ăn (Post prandial glycemia)	45.000
314	1331	EBV -(IgG)	120.000
315	1330	EBV -(IgM)	120.000
316	1329	EBV DNA (realtime)	360.000
317	1443	Enterovirus - PCR	1.080.000
318	2657	Enterovirus IgM/IgG	165.000
319	2795	Estradiol (E2)	96.000
320	0652	Fe huyết thanh	48.000
321	0762	Ferritin	142.000
322	0607	FOB (Fecal Occult Blood)	74.000
323	1176	Folate	115.000
324	1177	Free PSA	160.000
325	2793	FSH	96.000
326	0678	FT3	110.000
327	0604	FT4	80.000
328	2634	Galectin 3	450.000
329	1178	Gamma interferon	225.000
330	0584	Gaz du sang (Khí máu động mạch)(bao gồm khí máu, Hematocrit, Na ⁺ , K ⁺)	300.000
331	0585	GGT	44.000
332	1179	Haptoglobin	100.000
333	0599	HbA1C	152.000
334	0778	HBc IgM	144.000
335	0780	Hbe Ag	124.000

336	0681	HBs - Ag	100.000
337	2723	HBV DNA (định tính)	300.000
338	1183	HBV DNA Cobas	1.300.000
339	1184	HBV DNA Taqman	360.000
340	1186	HBV Genotype - Taqman	755.000
341	2724	HCV RNA (định tính)	520.000
342	1188	HCV RNA cobas	1.400.000
343	1189	HCV RNA Taqman	580.000
344	0868.002	HDL Cholesterol	65.000
345	2647	HDV Ag	165.000
346	2752	HDV RNA	600.000
347	2738	Helicobacter Pylori Ab - test nhanh (IgG)	96.000
348	1442	Herpes simplex Type 1 & 2 - PCR	855.000
349	0690	HGT	23.000
350	0782	HIV - Elisa	110.000
351	1448	HIV -1 test	132.000
352	1449	HIV-Elisa 2 test	264.000
353	1371	HIV-Elisa 3 test	365.000
354	1192	Homocystene total	165.000
355	2663	Hồng cầu đông lạnh	5.700.000
356	1193	HP test IgG	96.000
357	1224	HP test IgM	96.000
358	1196	HPV PCR	225.000
359	0603	Hs-Troponine I (Arc)	179.000
360	1082	Hs-Troponine T	173.000
361	1197	HSV 1,2 IgG	165.000
362	2655	HSV 1,2 IgM	165.000
363	2725	HSV DNA 1,2 Realtime	300.000
364	1439	Huyết thanh chẩn đoán sốt xuất huyết (ELISA)	155.000
365	0813	IDR	105.000
366	1198	IgA	84.000
367	1199	IgE	115.000
368	1227	IgG	84.000
369	1226	IgM	84.000
370	2656	Influenza A IgG	165.000
371	1542	Interleukin 6 (IL-6)	741.000
372	2659	Japanese Encephalitis IgM/IgG	165.000
373	0684	Lactate	116.000
374	0587	LDH	53.000
375	0868.003	LDL Cholesterol	65.000
376	1021	LE cell	48.000
377	2651	Legionella Pneumoniae IgM/IgG	165.000
378	2652	Leptospira IgM/IgG	165.000
379	2794	LH	96.000

380	1200	LKM - 1	175.000
381	1335	Measles - IgG Sởi	165.000
382	1334	Measles - IgM Sởi	165.000
383	0600	Micro Albumin	79.000
384	0983.001	Micro Albumin niệu	79.000
385	2653	Mumps virus IgM/IgG	165.000
386	2650	Mycoplasma Pneumoniae	165.000
387	1201	Myoglobin	105.000
388	2727	Neisseria gonorrhoeae-Chlamydia trachomatis DNA	300.000
389	1003	Nghiệm pháp dung nạp đường huyết	158.000
390	1144	NH3 / blood, urine	90.000
391	1045	NT - Pro BNP	546.000
392	1203	Osmolality / blood, urine	63.000
393	2644	Phân tích dịch não tủy (CSF)	165.000
394	2660	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	3.600.000
395	1205	Prgesterone	101.000
396	1648	Pro GRP	300.000
397	1136	Procalcitonin	420.000
398	2797	Progesteron	96.000
399	1206	Prolactin	101.000
400	0786	Protein/nước tiểu 24h	42.000
401	0810	PSA	170.000
402	1208	PTH	250.000
403	1403	Renin	170.000
404	0774	RF (yếu tố thấp khớp)	90.000
405	1209	Rubella IgG	144.000
406	1229	Rubella IgM	144.000
407	2662	Sàng lọc kháng thể bất thường	293.000
408	1210	SCC	180.000
409	0573	SGOT (AST)	36.000
410	0572	SGPT (ALT)	36.000
411	1447	Sinh hoá nước tiểu	60.000
412	1301	Soi cặn lắng nước tiểu	68.000
413	1593	Soi cổ tử cung	400.000
414	1410	ST2	0
415	2810	Syphilis	110.000
416	1211	T.P.H.A	63.000
417	1212	T3	96.000
418	1230	T4	96.000
419	1336	Tacrolimus	730.000
420	2637	Test Keton	50.000
421	1568	Test nhanh HbA1C	257.000
422	0601	Test nhanh HIV (Determine HIV)	90.000

423	2708	Test nhanh ST2	650.000
424	1607	Testosteron	147.000
425	0737	Thử HGT	23.000
426	1214	TIBC (total iron binding capacity)	88.000
427	0617	Tổng phân tích nước tiểu	70.000
428	2729	Toxoplasma IgG	144.000
429	2728	Toxoplasma IgM	144.000
430	2798	TPO Ab (AntiTPO)	144.000
431	0669	Trắc nghiệm Adénosine	1.100.000
432	0769	Transferrin	86.000
433	1216	Trasferrin	86.000
434	0868.004	Triglycerides	65.000
435	0605	TSH	131.000
436	1217	TSH Receptor (TRAb)	420.000
437	2796	TSH Receptor Ab (TRAb)	403.000
438	2739	TSI	480.000
439	0622	Urê - huyết (Uremia)	45.000
440	2689	Urê - niệu	45.000
441	1086	Vancomycin	231.000
442	2654	Varicella Zoster IgM/IgG/IgA	165.000
443	1465	Varicella-Zonster virus-PCR	860.000
444	0783	VDRL	70.000
445	1218	VMA / URINE 24h	225.000
446	2726	VZV DNA Realtime	300.000
447	2665	Xét nghiệm sàng lọc HIV,HBV,HCV (kỹ thuật NAT)	470.000

XN Vi Sinh - Ký Sinh Trùng

448	1245.007	Angio cantonensis IgG	84.000
449	1245.008	Angio cantonensis IgM	84.000
450	1245.021	Ascaris lumbricoides IgG	84.000
451	1245.020	Ascaris lumbricoides IgM	84.000
452	0789	BK đăm	96.000
453	1163	Candida - IgG	165.000
454	1164	Candida - IgM	165.000
455	0819	Cấy mũ	408.000
456	1584	Cấy chất dịch mũ	445.000
457	0820	Cấy đăm	445.000
458	1582	Cấy đầu Arter	445.000
459	1583	Cấy đầu CVP	445.000
460	1456	Cấy dịch rửa phế quản	530.000
461	1457	Cấy dịch sang thương	445.000
462	1453	Cấy dịch vô trùng (màng bụng)	445.000
463	1454	Cấy dịch vô trùng (màng phổi)	445.000
464	1455	Cấy dịch vô trùng (màng tim)	445.000
465	1452	Cấy dịch vô trùng (não tuỷ)	445.000

465	1459	Cấy kỵ khí	1.935.000
466	0821	Cấy máu	490.000
467	0787	Cấy nước tiểu	445.000
468	1137	Cấy Phân	445.000
469	1458	Cấy phết họng	445.000
470	1536	Cấy tìm vi nấm định danh bằng PP thông thường	280.000
471	1537	Cấy tìm vi nấm định danh bằng PP Vitek	426.000
472	1245.005	Clonorchis sinensis IgG	84.000
473	1245.004	Clonorchis sinensis IgM	84.000
474	1245.002	Cysticercose IgG	84.000
475	1245.001	Cysticercose IgM	84.000
476	1836	Định lượng Catecholamin (niệu)	660.000
477	1843	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	160.000
478	1374	Đo nồng độ ức chế tối thiểu của 1 loại kháng sinh (MIC)	270.000
479	1245.016	E.histolytica	84.000
480	1245.012	Echinococcus IgG	84.000
481	1245.011	Echinococcus IgM	84.000
482	1245.003	Fasciola sp IgG	84.000
483	1245.019	Filariasis	84.000
484	1245.009	Gnathostoma IgG	84.000
485	1194	HP Agt / phân	180.000
486	1221	Ht chẩn đoán giun sán (trừ Toxoplasma)/1 con	84.000
487	1440	Huyết thanh chẩn đoán ký sinh trùng mỗi loại (ELISA)	144.000
488	1461	Kháng nấm đồ	450.000
489	1538	Kháng sinh đồ cho 1 loại kháng sinh	108.000
490	1462	Kháng sinh đồ MIC bằng máy tự động Vitek	450.000
491	1245.014	Paragonimus IgG	84.000
492	1245.013	Paragonimus IgM	84.000
493	2730	PCR cúm	2.100.000
494	1085	PCR lao	240.000
495	2731	PCR Mycobacterium tuberculosis (Vi trùng lao) hệ thống tự động	920.000
496	2732	PCR Pneumocysti jiroveci (hệ thống tự động)	828.000
497	1245.015	Schistosoma mansoni IgG	84.000
498	1540	Soi phân tìm hồng cầu, bạch cầu	142.000
499	1539	Soi phân tìm ký sinh trùng	100.000
500	1464	Soi tìm vi nấm (mỗi loại bệnh phẩm)	100.000
501	1463	Soi tìm vi trùng (mỗi loại bệnh phẩm)	89.000
502	1245.006	Strongyloides-IgG	84.000
503	1401	TB Test	90.000
504	1245.010	Toxocara canis IgG	84.000
505	1245.022	Toxoplasma gondii IgG	160.000
506	1245.023	Toxoplasma gondii IgM	160.000
507	1245.018	Trichinella-IgG	84.000
508	1245.017	Trichinella-IgM	84.000

509	1219	Widal test	210.000
X-Quang			
510	1385	Blondeau-Hirtz{CR}	270.000
511	1399	Chụp XQ bụng không sửa soạn{CR}	230.000
512	1400	Chụp XQ khung chậu{CR}	230.000
513	1383	Chụp Xquang Blondeau{CR}	125.000
514	2364	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 {CR}	250.000
515	2363	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên {CR}	250.000
516	2769	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế (CR)	375.000
517	2362	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng {CR}	250.000
518	2370	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng {CR}	250.000
519	2365	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo {CR}	250.000
520	2367	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên {CR}	250.000
521	2770	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn(CR)	250.000
522	2368	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng {CR}	250.000
523	2366	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng {CR}	250.000
524	2360	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn {CR}	125.000
525	1384	Chụp Xquang Hirtz{CR}	125.000
526	2352	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng {CR}	125.000
527	2771	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên(CR)	250.000
528	2773	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo(CR)	250.000
529	2359	Chụp Xquang khớp háng nghiêng {CR}	125.000
530	2358	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên {CR}	125.000
531	2357	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) {CR}	125.000
532	2373	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo {CR}	250.000
533	2353	Chụp Xquang khớp thái dương hàm {CR}	125.000
534	1397	Chụp Xquang Khớp vai (Nghiêng){CR}	125.000
535	1398	Chụp Xquang Khớp vai (thẳng - nghiêng){CR}	250.000
536	1396	Chụp Xquang Khớp vai (Thẳng){CR}	125.000
537	2361	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng {CR}	250.000
538	1395	Chụp Xquang Schuller (hai bên: trái - phải){CR}	250.000
539	1390	Chụp Xquang Sọ não (Nghiêng){CR}	125.000
540	1391	Chụp Xquang Sọ não (thẳng - nghiêng){CR}	250.000
541	1389	Chụp Xquang Sọ não (Thẳng){CR}	125.000
542	2743	Chụp Xquang tại giường nghiêng số hóa 1 phim	200.000
543	2742	Chụp Xquang tại giường thẳng số hóa 1 phim	200.000
544	2318	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng {CR}	400.000
545	2779	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo (CR)	250.000
546	2777	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo(CR)	250.000
547	2774	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè(CR)	250.000
548	2775	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng(CR)	250.000
549	2374	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng {CR}	250.000
550	2372	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng {CR}	250.000
551	2776	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo(CR)	250.000

552	2375	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo {CR}	250.000
553	2354	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo {CR}	125.000
554	2772	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng(CR)	250.000
555	2778	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng(CR)	250.000
556	1380	X Quang Tim - Phổi (Nghiêng){CR}	125.000
557	1381	X Quang Tim - phổi (thẳng - nghiêng){CR}	250.000
558	1379	X Quang Tim - Phổi (Thẳng){CR}	125.000

3.Thủ Thuật

Thủ Thuật

559	2717	Cầm máu sau mổ (Thuốc & VTYT tính riêng)	2.200.000
560	1093	Cell saver	3.800.000
561	2699	chi phí công đặt cathéter và theo dõi máy điều trị hạ thân nhiệt chỉ huy	35.000.000
562	2153	Chọc dò dịch màng phổi	176.000
563	2171	Chọc dò dịch màng phổi / Đặt dẫn lưu màng phổi bằng cathlon	230.000
564	2169	Chọc dò dịch màng phổi/ Đặt dẫn lưu màng phổi bằng trocar thoracique	290.000
565	2163	Chọc dò dịch não tủy	175.000
566	0716	Chọc dò màng bụng	175.000
567	2165	Chọc dò màng ngoài tim	300.000
568	0701	Chọc dò màng tim	300.000
569	0698	Chọc dò tủy sống	175.000
570	0968	Chọc hút dịch màng phổi	176.000
571	2168	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	175.000
572	1604.001	Công đặt catheter lọc thận	500.000
573	2155	Dẫn lưu màng ngoài tim	6.000.000
574	1088	Đặt cathéte Swan Ganz thăm dò huyết động	2.500.000
575	0703	Đặt Cathéter động mạch theo dõi HA liên tục	700.000
576	2642	Đặt cathéter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	550.000
577	0917.001	Đặt cathéter thăm phân khúc mạc	750.000
578	0704	Đặt Cathéter theo dõi áp lực tĩnh mạch liên tục	700.000
579	0918.004	Đặt dẫn lưu màng phổi bằng cathlon	230.000
580	0918.003	Đặt dẫn lưu màng phổi bằng trocar thoracique	290.000
581	0955	Đặt sonde bàng quang	90.000
582	0711	Đặt sonde dạ dày	90.000
583	0700	Khai khí quản	1.750.000
584	0714	Lấy nước dịch khớp	70.000
585	1348	Lọc thận liên tục/ngày	800.000
586	2715	Mở lồng ngực (mở xương ức) Thuốc & VTYT tính riêng	2.200.000
587	2716	Mở lồng ngực (Thuốc & VTYT tính riêng)	2.200.000
588	1602	Nghiệm pháp Đánh Giá Hô Hấp Trước Mổ	150.000
589	1012	Phẫu thuật dẫn lưu màng tim (gây tê hoặc gây mê)-Ngoại Khoa	4.400.000
590	1013	Phẫu thuật dẫn lưu màng tim (gây tê hoặc gây mê)-Nội Khoa	6.000.000

591	1605	Rửa bàng quang	200.000
592	0715	Rửa dạ dày	140.000
593	0733	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	1.200.000
594	0963	Thay băng	80.000
595	1004	Thay băng MV (3 vết thương lớn)	110.000
596	1603	Thay băng ngoại trú (bao gồm: gạc, betadine, nước muối sinh lý, băng keo)	150.000
597	0965	Thay băng+Cắt chỉ	80.000
598	0964	Thay băng+Rút ống dẫn lưu	80.000
599	0896	Thở áp lực dương (CIPAP)/1 lần	240.000
600	0707	Thở máy	1.150.000
601	1595	Thở máy không xâm nhập cho bệnh nhân	600.000
602	0713	Thụt tháo phân	100.000
603	1604.002	Tiền xe đưa bệnh nhân lọc thận	700 000-1 200 000
604	0959	Viêm xương ức hoặc viêm trung thất	6.000.000

4. Phẫu Thuật

Dịch Vụ Hồi Sức

605	2710	Kỹ thuật V-A ECMO	230.000.000
606	2711	Kỹ thuật V-V ECMO	235.000.000

Phẫu Thuật tim MT3

Phẫu thuật tim bệnh nhân tự đóng

607	2800	CF1 - Phẫu thuật điều trị bệnh còi ống động mạch ở trẻ nhỏ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	13.500.000
608	2243	CF1 - Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	13.500.000
609	2244	CF1 - Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	13.500.000
610	2521	CF1 - Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	13.500.000
611	2245	CF1 - Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	13.500.000
612	2500	CF2 - Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	23.000.000
613	2493	CF2 - Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	23.000.000
614	2499	CF2 - Phẫu thuật cắt màng tim rộng	23.000.000
615	2492	CF2 - Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	23.000.000
616	2526	CF2 - Phẫu thuật điều trị bệnh còi ống động mạch ở trẻ nhỏ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	23.000.000
617	2246	CF2 - Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	23.000.000

618	2248	CF2 - Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	23.000.000
619	2249	CF2 - Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	23.000.000
620	2251	CF2 - Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	23.000.000
621	2252	CF2 - Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	23.000.000
622	2465	CF2 - Phẫu thuật tim loại Blalock (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	23.000.000
623	2501	CF2 - Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	23.000.000
624	2520	CF2 - Thắt ống động mạch (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	23.000.000
625	1918	CF3 - NHI - Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	29.000.000
626	1920	CF3 - NHI - Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	29.000.000
627	1927	CF3 - NHI - Phẫu thuật tim loại Blalock (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	29.000.000
628	2623	CF3 - Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	29.000.000
629	2610	CF3 - Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	29.000.000
630	1951	CF3 - Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	29.000.000
631	2721	CF3 - Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	29.000.000
632	2746	CF3: Phẫu thuật cắt u trung thất (chưa tính thuốc và dụng cụ)	29.000.000
633	2578	CO1 - Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	47.500.000
634	2253	CO1 - NHI - Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	47.500.000
635	2254	CO1 - NHI - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	47.500.000
636	2529	CO1 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	47.500.000
637	2255	CO1 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	47.500.000
638	2469	CO1 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung	47.500.000
639	2256	CO1 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	47.500.000

640	2257	CO1 - Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	47.500.000
641	2503	CO1 - Phẫu thuật chữa tạm thời tử chứng Fallot (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	47.500.000
642	2479	CO1 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	47.500.000
643	2527	CO1 - Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	47.500.000
644	2258	CO1 - Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	47.500.000
645	2259	CO1 - Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	47.500.000
646	2260	CO1 - Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	47.500.000
647	2514	CO1 - Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	47.500.000
648	2261	CO1 - Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	47.500.000
649	2262	CO1 - Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	47.500.000
650	2263	CO1 - Phẫu thuật vá thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	47.500.000
651	2747	CO1: Phẫu thuật cắt u trung thất (chưa tính thuốc và dụng cụ)	47.500.000
652	2468	CO2 - Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	49.500.000
653	1260	CO2 - Cắt u nhầy nhĩ phải - trái	49.500.000
654	2170	CO2 - NHI - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000
655	2173	CO2 - NHI - Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000
656	2175	CO2 - NHI - Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	49.500.000
657	2176	CO2 - NHI - Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	49.500.000
658	2177	CO2 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000
659	2178	CO2 - NHI - Phẫu thuật thay động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	49.500.000
660	2179	CO2 - NHI - Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000
661	2614	CO2 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	49.500.000

662	2180	CO2 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000
663	2555	CO2 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	49.500.000
664	2470	CO2 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	49.500.000
665	2181	CO2 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000
666	2543	CO2 - Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	49.500.000
667	2567	CO2 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	49.500.000
668	2182	CO2 - Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000
669	2544	CO2 - Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	49.500.000
670	2183	CO2 - Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	49.500.000
671	2184	CO2 - Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000
672	2513	CO2 - Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	37.500.000
673	2187	CO2 - Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	37.500.000
674	2188	CO2 - Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	49.500.000
675	2508	CO2 - Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	49.500.000
676	2189	CO2 - Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000
677	2190	CO2 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000
678	2191	CO2 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	49.500.000
679	2192	CO2 - Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000

680	2193	CO2 - Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	37.500.000
681	2194	CO2 - Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	37.500.000
682	2195	CO2 - Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	37.500.000
683	2196	CO2 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	37.500.000
684	2197	CO2 - Phẫu thuật thay van hai lá (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	37.500.000
685	2198	CO2 - Phẫu thuật và thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000
686	2580	CO2 - Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	49.500.000
687	2553	CO3 - Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	42.000.000
688	2199	CO3 - NHI - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ. (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
689	2200	CO3 - NHI - Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
690	2201	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
691	2202	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
692	2203	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
693	2205	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
694	2206	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
695	2207	CO3 - NHI - Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
696	2208	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
697	2497	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ. (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	42.000.000

698	2556	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	42.000.000
699	2559	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	42.000.000
700	2471	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	42.000.000
701	2472	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	42.000.000
702	2209	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
703	2210	CO3 - Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	42.000.000
704	2211	CO3 - Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
705	2706	CO3 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng...)	42.000.000
706	2212	CO3 - Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
707	2522	CO3 - Phẫu thuật điều trị vết thương tim (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	42.000.000
708	2523	CO3 - Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	42.000.000
709	2213	CO3 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
710	2214	CO3 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
711	2466	CO3 - Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	42.000.000
712	2215	CO3 - Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	42.000.000
713	2216	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000

714	2217	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
715	2218	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
716	2219	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	42.000.000
717	2221	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
718	2222	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
719	2223	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
720	2225	CO3 - Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
721	2226	CO3 - Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
722	2227	CO3 - Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
723	2688	CO3 - Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
724	2463	CO3 - Phẫu thuật thất 1 buồng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn...)	42.000.000
725	2228	CO3 - Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
726	2695	CO3 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
727	2687	CO3 - Phẫu thuật thay van hai lá (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
728	2507	CO3 - Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	42.000.000
729	2230	CO3 - Phẫu thuật vá thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000
730	2462	CO3. Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng..)	42.000.000

731	2264	CO4 - NHI - Cắt đoạn nối động mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000
732	2265	CO4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
733	2267	CO4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000
734	2268	CO4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
735	2269	CO4 - NHI - Phẫu thuật bệnh Ebstein (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
736	2270	CO4 - NHI - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ. (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
737	2271	CO4 - NHI - Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
738	2272	CO4 - NHI - Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
739	2273	CO4 - NHI - Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000
740	2274	CO4 - NHI - Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
741	2275	CO4 - NHI - Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000
742	2276	CO4 - NHI - Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000
743	2277	CO4 - NHI - Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000
744	2278	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
745	2279	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
746	2280	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000

747	2281	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
748	2282	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
749	2283	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
750	2284	CO4 - NHI - Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000
751	2285	CO4 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000
752	2286	CO4 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000
753	2287	CO4 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000
754	2288	CO4 - NHI - Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000
755	2536	CO4 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	64.500.000
756	2289	CO4 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
757	2686	CO4 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
758	2563	CO4 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000
759	2290	CO4 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
760	2292	CO4 - Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
761	2293	CO4 - Phẫu thuật cắt u cơ tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
762	2519	CO4 - Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000
763	2480	CO4 - Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000

764	2707	CO4 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64.500.000
765	2502	CO4 - Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000
766	1717	CO4 - Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000
767	2512	CO4 - Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thân (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64.500.000
768	2532	CO4 - Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000
769	2524	CO4 - Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000
770	2605	CO4 - Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	64.500.000
771	2518	CO4 - Phẫu thuật Fontan (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000
772	1719	CO4 - Phẫu thuật Fontan (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
773	1720	CO4 - Phẫu thuật ghép van tim đồng loài (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
774	2516	CO4 - Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000
775	1778	CO4 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
776	1785	CO4 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo...)	64.500.000
777	2017	CO4 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
778	2552	CO4 - Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64.500.000
779	2515	CO4 - Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thân (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000
780	2511	CO4 - Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000

781	2588	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64.500.000
782	2486	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000
783	2490	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64.500.000
784	2487	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64.500.000
785	2488	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000
786	2489	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000
787	2485	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000
788	1796	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phổi hợp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu	64.500.000
789	2484	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64.500.000
790	1806	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
791	1829	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
792	1840	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ kênh sản nhĩ – thất bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
793	1854	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ kênh sản nhĩ – thất toàn bộ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
794	2483	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ trong một thi của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64.500.000
795	1875	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
796	2029	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
797	1884	CO4 - Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
798	2539	CO4 - Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	64.500.000

799	2691	CO4 - Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
800	2744	CO4 - Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
801	2548	CO4 - Phẫu thuật thất 1 buồng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn...)	64.500.000
802	2467	CO4 - Phẫu thuật thất phải 2 đường ra (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000
803	2547	CO4 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thân, động mạch chậu (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	64.500.000
804	1895	CO4 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000
805	2545	CO4 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000
806	2546	CO4 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thân (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000
807	1901	CO4 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000
808	2541	CO4 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64.500.000
809	2416	CO4 - Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
810	2033	CO4 - Phẫu thuật thay lại 1 van tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
811	2540	CO4 - Phẫu thuật thay lại 2 van tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000
812	1907	CO4 - Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
813	2696	CO4 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
814	1908	CO4 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
815	2680	CO4 - Phẫu thuật thay van hai lá (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000
816	2584	CO4 - Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000

817	1975	CO4 - Phẫu thuật và thông liên thất(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ	64.500.000
818	2458	CO5 - NHI - Phẫu thuật bệnh Ebstein	68.500.000
819	2041	CO5 - NHI - Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000
820	2053	CO5 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000
821	2692	CO5 - NHI - Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000
822	2016	CO5 - NHI - Phẫu thuật thất phải 2 đường ra(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000
823	2693	CO5 - NHI - Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000
824	2751	CO5 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000
825	2709	CO5 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000
826	2705	CO5 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miế	68.500.000
827	2495	CO5 - Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng	68.500.000
828	2023	CO5 - Phẫu thuật Fontan(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000
829	2027	CO5 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000
830	2028	CO5 - Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000
831	2030	CO5 - Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất toàn bộ(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000
832	2745	CO5 - Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000
833	2032	CO5 - Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000
834	2631	CO5 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	68.500.000
835	2034	CO5 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	68.500.000
836	2456	CO5 - Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	68.500.000

837	2758	CO5 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000
838	2582	CO5- Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dịch bảo vệ tã	68.500.000
839	0906	Đặt máy tạo nhịp trong phòng mổ (1 buồng)	4.000.000
840	1350	MM1_Cắt quai tĩnh mạch trên BN huyết khối tĩnh mạch hiển lớn, bé (1 chân)	2.800.000
841	1351	MM1_Cắt quai tĩnh mạch trên BN huyết khối tĩnh mạch hiển lớn, bé (2 chân)	5.000.000
842	1349	MM1_Tạo thông động - tĩnh mạch lọc máu chu kỳ (FAV) trên BN suy thận mạn gđ cuối	7.500.000
843	1830	MM2 - Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	10.500.000
844	1832	MM2 - Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	10.500.000
845	1850	MM2 - Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	8.000.000
846	1354	MM2_Cắt dò động tĩnh mạch chi đường kính <5mm, cắt phình FAV	8.000.000
847	1353	MM2_Stripping (1 chân) trên BN suy giãn tĩnh mạch nông chi dưới (1 chân)	10.500.000
848	1429	MM2_Tạo FVA bằng thép PTFE nhân tạo (nách, đùi,...). Vật liệu ghép tĩnh mạch chi	10.500.000
849	1867	MM3 - Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	13.000.000
850	1917	MM3 - Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	13.000.000
851	1872	MM3 - Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chất ma túy	13.000.000
852	1877	MM3 - Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	13.000.000
853	1359	MM3_Cắt bỏ dị dạng MM, u máu, phình tĩnh mạch cảnh	13.000.000
854	1358	MM3_Cắt dò động tĩnh mạch cảnh, dưới đòn, chi đường kính >5mm	13.000.000
855	1420	MM3_Cắt hắc giao cảm thất lưng, hạch giao cảm ngực trên bệnh lý ĐM chi mãn tính	13.000.000
856	1419	MM3_Cắt xương sườn 1 trên bệnh nhân hội chứng thoát ngực (ĐM dưới đòn)	13.000.000
857	1356	MM3_Lột nội mạc ĐM trên BN hẹp ĐM cảnh. Nếu có sử dụng Carotid shunt thì tính tiền shunt theo thực tế sử dụng	14.500.000
858	1355	MM3_Stripping (2 chân) trên BN suy giãn tĩnh mạch nông chi dưới (2 chân)	13.000.000
859	1955	MM4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000
860	1961	MM4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000
861	1963	MM4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000
862	1967	MM4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000
863	1971	MM4 - NHI - Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	20.000.000
864	1974	MM4 - NHI - Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000

865	1976	MM4 - NHI - Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000
866	1979	MM4 - NHI - Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cầm lại động mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000
867	1722	MM4 - NHI - Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000
868	1723	MM4 - NHI - Thắt ống động mạch (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	20.000.000
869	1724	MM4 - Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000
870	1727	MM4 - Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	20.000.000
871	1731	MM4 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000
872	1732	MM4 - Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000
873	1929	MM4 - Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi / Các cầu nối trên bệnh nhân hẹp, tắc, phình các động mạch ngoại biên khác (dưới đòn, đùi, khoeo, cánh tay,...), cầu nối chuẩn bị cho Stent-graft ĐMC. Vật liệu ghép tính thực chi	20.000.000
874	1737	MM4 - Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi / Tái lập lưu thông cấp cứu trên bệnh nhân chấn thương mạch máu ngoại biên. Vật liệu ghép tính thực chi	16.000.000
875	1734	MM4 - Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	20.000.000
876	1740	MM4 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	16.000.000
877	1943	MM4 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh / Các cầu nối trên bệnh nhân hẹp, tắc, phình các động mạch ngoại biên khác (dưới đòn, đùi, khoeo, cánh tay,...), cầu nối chuẩn bị cho Stent-graft ĐMC. Vật liệu ghép tính thực chi (Chưa bao g	20.000.000
878	1735	MM4 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	20.000.000
879	1743	MM4 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi / Tái lập lưu thông cấp cứu trên bệnh nhân chấn thương mạch máu ngoại biên. Vật liệu ghép tính thực chi	16.000.000
880	1952	MM4 - Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi / Các cầu nối trên bệnh nhân hẹp, tắc, phình các động mạch ngoại biên khác (dưới đòn, đùi, khoeo, cánh tay,...), cầu nối chuẩn bị cho Stent-graft ĐMC. Vật liệu ghép tính thực chi	20.000.000
881	1744	MM4 - Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi / Tái lập lưu thông cấp cứu trên bệnh nhân chấn thương mạch máu ngoại biên. Vật liệu ghép tính thực chi	16.000.000
882	1421	MM4_Các cầu nối trên bệnh nhân hẹp, tắc, phình các động mạch ngoại biên khác (dưới đòn, đùi, khoeo, cánh tay,...), cầu nối chuẩn bị cho Stent-graft ĐMC. Vật liệu ghép tính thực chi	20.000.000
883	1423	MM4_Cắt u thể cảnh, tái lập lưu thông động mạch cảnh trên bệnh nhân u thể cảnh	20.000.000
884	1422	MM4_Tái lập lưu thông cấp cứu trên bệnh nhân chấn thương mạch máu ngoại biên. Vật liệu ghép tính thực chi	16.000.000

885	1748	MM5 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	40.000.000
886	1758	MM5 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	40.000.000
887	1765	MM5 - Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	40.000.000
888	1760	MM5 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi	40.000.000
889	1770	MM5 - Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	40.000.000
890	1771	MM5 - Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	40.000.000
891	1767	MM5 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	40.000.000
892	1762	MM5 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	40.000.000
893	1426	MM5_Cầu nối trên bệnh nhân hẹp tắt động mạch tạng. Vật liệu tính thực chi	40.000.000
894	1424	MM5_Ghép prothese trên bệnh nhân phình, tắt, hẹp động mạch chủ bụng. Vật liệu ghép tính thực chi	40.000.000
895	1425	MM5_Ghép prothese, cầu nối trên bệnh nhân hẹp tắt động mạch chậu. Vật liệu ghép tính thực chi	40.000.000
896	1846	MM2 - Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	8.100.000
897	1768	MM5 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo)	40.800.000
898	1774	MM6 - NHI - Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000
899	1786	MM6 - NHI - Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000
900	1790	MM6 - NHI - Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000
901	1775	MM6 - Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	120.000.000
902	1793	MM6 - Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000
903	1776	MM6 - Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000
904	1797	MM6 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000
905	1780	MM6 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000

906	1799	MM6 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000
907	1781	MM6 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000
908	1784	MM6 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000
909	1428	MM6_Phẫu thuật triệt để trên bệnh nhân phình ĐM chủ trên thận, phình ĐM chủ bụng vỡ. Vật liệu ghép tĩnh thực chi	120.000.000
910	1427	MM6_Phẫu thuật triệt để trên bệnh nhân phình, tắc, hẹp ĐM chủ ngực (quai, ĐM chủ ngực xuống). Vật liệu ghép tĩnh thực chi	120.000.000
911	0980	Mổ thăm sát	7.000.000
912	0981	Mổ thăm sát có sử dụng CEC (Chưa kèm thực chi CEC)	6.000.000
913	1573	Phẫu thuật các mạch máu lớn	6.500.000
914	2162	PO1/2 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000
915	2166	PO1/2 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000
916	2042	PO3 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	72.500.000
917	2044	PO3 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	72.500.000
918	2046	PO4 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	77.800.000
919	2047	PO4 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	77.800.000
920	2049	PO5 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	83.100.000
921	1725	PO5 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	83.100.000
922	1494	Phí đặt mỗi van	2.000.000
923	1495	Phí đặt mỗi vòng van	1.000.000
924	1346	Phí sửa van hay thay van: 5.300.000/1 van (chưa bao gồm chi phí của van tim từng loại, PT mạch vành)	5.300.000
925	1502	Phí thay van sinh học	5.000.000
Thông tin can thiệp			
926	1476	Bít ống động mạch [dưới DSA] (chưa bao gồm các vật liệu nút mạch...)	39.200.000
927	1477	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA] (chưa bao gồm các vật liệu nút mạch...)	39.200.000
928	1478	Bít thông liên thất [dưới DSA] (chưa bao gồm các vật liệu nút mạch...)	39.200.000

929	2694	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ	38.500.000
930	1480	Can thiệp bệnh tim bẩm sinh: Chi phí kỹ thuật cao Đóng lỗ bầu dục gồm (Nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC) 38.000.000đ. Chi phí Occluder/coil, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng.	39.200.000
931	1469	Can thiệp mạch vành: Chi phí kỹ thuật cao Nong mạch vành gồm (Chi phí nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC) 38.000.000đ. Chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng.	39.200.000
932	1473	Can thiệp mạch máu ngoại biên: Chi phí kỹ thuật cao Nong ĐM thận gồm (Chi phí nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC) 38.000.000đ. Chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng.	39.200.000
933	1063	Can thiệp tim mạch bệnh tim bẩm sinh : Đốt động mạch xuyên vách liên thất bằng Cồn	71.900.000
934	1529	Can thiệp van hai lá qua đường thông tim bằng Mitral clip	43.300.000
935	1546	Chi phí KT cao chụp động mạch vành (cùng lúc với đặt máy tạo nhịp) gồm: CP nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KT cao	9.100.000
936	0548	Chụp động mạch vành	15.200.000
937	1039	Chụp động mạch vành cùng lúc với can thiệp tim mạch	8.100.000
938	0640	Chụp mạch máu ngoại biên	12.700.000
939	1241	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	17.500.000
940	2700	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	20.500.000
941	1481	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	2.100.000
942	1817	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA] / Nong ĐM chủ bụng (chưa bao gồm bóng nong, stent...)	39.200.000
943	1475	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA] / Nong ĐM chủ ngực (chưa bao gồm bóng nong, stent...)	39.200.000
944	1059	Đo phân suất trừ lượng dòng chảy FFR (Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR chưa bao gồm VTYT)	5.500.000
945	2792	Đóng các lỗ rò động, tĩnh mạch	39.200.000
946	1479	Đóng lỗ rò động mạch vành (chưa bao gồm bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch...)	39.200.000
947	2733	Khoan các tổn thương với hoá ở động mạch (chưa bao gồm bộ dụng cụ khoan)	8.500.000
948	2418	NHI - Bít lỗ thông liên nhĩ (Chưa bao gồm các vật liệu nút mạch...)	39.200.000
949	1474	Nong và đặt stent các động mạch khác / Can thiệp mạch máu ngoại biên (chưa bao gồm bóng nong, stent...)	39.200.000
950	1472	Nong và đặt stent các động mạch khác / Nong ĐM cảnh (chưa bao gồm bóng nong, stent...)	39.200.000
951	1470	Nong và đặt stent các động mạch khác / Nong ĐM chậu (chưa bao gồm bóng nong, stent...)	39.200.000
952	1585	Nong và đặt stent các động mạch khác / Nong ĐM cột sống (chưa bao gồm bóng nong, stent...)	39.200.000
953	2424	Nong và đặt stent động mạch vành (chưa bao gồm bóng nong, stent...)	39.200.000
954	0860	Nong van : Nong van 2 lá bằng bóng	20.900.000

955	0861	Nong van : Nong van động mạch phổi bằng bóng	20.900.000
956	1074	Siêu âm tim qua thực quản có gây mê	1.910.000
957	1565	Siêu âm tim qua thực quản trong thủ thuật can thiệp van hai lá qua đường thông tim bằng Mitral clip	4.000.000
958	1566	Siêu âm tim qua thực quản trong thủ thuật thay van động mạch chủ qua da	4.000.000
959	0978	Siêu âm trong lòng động mạch IVUS (Chưa bao gồm VTYT)	5.500.000
960	1567	Thay van động mạch chủ qua da	43.300.000
961	0886	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	15.800.000
962	1492	Phí đặt mỗi stent	3.500.000
963	1493	Phí đặt mỗi stent graft	6.600.000
964	1499	Phí đóng mỗi Occluder / mỗi Coil: 3.000.000 đ	3.000.000
965	1528	Phí một lần đóng Plug	3.000.000
Tim mạch can thiệp			
966	2417	Cắt đốt rung nhĩ bằng Mapping 3D (không chuyên gia) (1 miếng điện cực Navx patch)	160.600.000
967	1485	Cấy máy phá rung tự động (ICD) (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	13.200.000
968	1482	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm / đặt máy tạo nhịp 1 buồng (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	5.100.000
969	1483	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm / đặt máy tạo nhịp 1 buồng trong phòng mổ (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	5.100.000
970	1484	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm / đặt máy tạo nhịp 2 buồng (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	7.100.000
971	1487	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT) / đặt máy CRT-D (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	17.300.000
972	1486	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT) / đặt máy CRT-P (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	17.300.000
973	1580	Chi phí KT cao Đóng tuần hoàn bằng hệ gồm: Chi phí nhân sự, phụ cấp thủ thuật, phụ cấp độc hại, khấu hao, bảo trì trang bị y khoa KT cao	39.200.000
974	1490	Chi phí kỹ thuật cao thay dây tạo nhịp gồm(Nhân sự,PC thủ thuật,PC độc hại,khấu hao,bảo trì trang bị y khoa KTC)5.000.000đ.Chi phí máy tạo nhịp,thuốc,hoá chất và y dụng cụ theo thực tế sử dụng.	5.100.000
975	2713	Chi phí kỹ thuật cao thay máy tạo nhịp (chỉnh dây, chỉnh máy tạo nhịp, ICD, CRT-D, CRT-P)	5.100.000
976	2712	Chi phí kỹ thuật cao thay máy tạo nhịp (làm sạch máy)	5.100.000
977	1491	Chi phí kỹ thuật cao thay máy tạo nhịp gồm(Nhân sự,PC thủ thuật,PC độc hại,khấu hao,bảo trì trang bị y khoa KTC)5.000.000đ.Chi phí máy tạo nhịp,thuốc,hoá chất và y dụng cụ theo thực tế sử dụng.	5.100.000
978	2231	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền	12.700.000
979	2232	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	12.700.000
980	2233	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền	12.700.000
981	2426	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	12.700.000
982	1471	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA] / Nong ĐM chủ bụng (chưa bao gồm bóng nong, stent...)	39.200.000

983	1489	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	11.200.000
984	1535	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio (Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim) (có chuyên gia)	20.400.000
985	1534	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio (Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim) (không có chuyên gia)	20.400.000
986	1531	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim có chuyên gia(chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu...)	20.400.000
987	1530	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim không chuyên gia (chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu ...)	20.400.000
988	2697	Hệ thống lập bản đồ 3 chiều giải phẫu - Điện học các buồng tim (3D)	25.047.000
989	2419	NHI - Bít lỗ thông liên thất (Chưa bao gồm các vật liệu nút mạch...)	39.200.000
990	2420	NHI - Bít ống động mạch (Chưa bao gồm các vật liệu nút mạch...)	39.200.000
991	2718	Phẫu thuật dẫn lưu màng tim (tại P.Cthlab, gây tê hoặc gây mê, thuốc và VTYT tính riêng)	2.000.000
992	1488	Thăm dò điện sinh lý tim (Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim)	10.200.000
993	2698	Phí chuyên gia	20.000.000

5.Dịch Vụ Y Tế

Dịch vụ Thủ thuật

994	0709.001	Khí dung (mặt nạ (1 lần)/Aerosol (giờ))	22.000
995	0913.003	Lấy khí máu động mạch trực tiếp bằng Seringe và kim	130.000
996	0912.002	Sốc điện chuyển nhịp/ Phá rung	1.500.000

Dịch vụ y tế khác

997	2741.002	Bộ dụng cụ gạn tách	3.080.000
998	2740.002	Bộ dụng cụ gạn tách	1.420.000
999	0695	Cấp phó bản giấy ra viện/ chứng thương	50.000
1.000	0697	Cấp tóm tắt bệnh án tiếng Anh/Pháp theo yêu cầu	140.000
1.001	0696	Cấp tóm tắt bệnh án tiếng Việt theo yêu cầu	70.000
1.002	0904	CD chụp mạch vành	44.000
1.003	0975	Chăm sóc BN Bất Động (Ban ngày)	300.000
1.004	0974	Chăm sóc BN Bất Động (Đêm)	400.000
1.005	0973	Chăm sóc BN Già -Yếu (Ban ngày)	270.000
1.006	0976	Chăm sóc BN Già-Yếu (Đêm)	380.000
1.007	0977	Chăm sóc đặc biệt	1.300.000
1.008	1557	Chế phẩm tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1000 ml máu toàn phần)	647.000
1.009	2740.001	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) thể tích 120ml	950.000
1.010	2741.001	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) thể tích 250ml	1.660.000
1.011	0897	Công truyền dịch	65.000
1.012	0899	Công truyền máu/ 1 đơn vị máu	130.000

1.013	1574	Đặt nội khí quản (bao gồm 1 ống nội khí quản)	600.000
1.014	2802	Dịch vụ hỗ trợ bệnh nhân nước ngoài	120.000
1.015	2805	Dịch vụ hỗ trợ bệnh nhân nước ngoài có thực hiện can thiệp	2.000.000
1.016	1496	Điều dưỡng chăm sóc	125.000
1.017	2632	Điều dưỡng chăm sóc (phòng 3, 4 giường)	110.000
1.018	2809	Điều dưỡng chăm sóc cấp cứu	400.000
1.019	1498	Điều dưỡng chăm sóc đặc biệt(REA)	520.000
1.020	1497	Điều dưỡng chăm sóc đặc biệt(USIC)	520.000
1.021	1036	Đo ABI - Nội trú (Đo chỉ số HA chân/HA tay)	120.000
1.022	1415	Đo biến chứng thần kinh bàn chân tiểu đường	100.000
1.023	2681	Đo mật độ xương cột sống thắt lưng	400.000
1.024	2682	Đo mật độ xương đùi	400.000
1.025	2714	Đo mật độ xương đùi + Cột sống thắt lưng	700.000
1.026	0903	Đo SPO2/1 lần	10.000
1.027	1522	Đơn vị Huyết Tương Người Lạnh 1000 ml	550.000
1.028	0931	Film chụp mạch vành	70.000
1.029	1545	Gắn máy Theo dõi chẩn đoán Ngưng thở khi ngủ (ngoại trú)	2.700.000
1.030	1544	Gắn máy Theo dõi chẩn đoán Ngưng thở khi ngủ (nội trú)	2.000.000
1.031	1559	Huyết tương tươi Đông lạnh thể tích 150 ml	480.000
1.032	1562	Khối hồng cầu rửa thể tích 250 ml	1.200.000
1.033	1563	Khối hồng cầu rửa thể tích 350 ml	1.300.000
1.034	1552	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	555.000
1.035	1553	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần	820.000
1.036	1555	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	1.350.000
1.037	2677	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (người nhà cho)	0
1.038	1556	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	1.470.000
1.039	2678	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (người nhà cho)	0
1.040	1558	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	1.488.000
1.041	2679	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (người nhà cho)	0
1.042	1560	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	350.000
1.043	1561	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần)	565.000
1.044	1564	Khối tiểu cầu gạn tách thể tích 40 ml (bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	790.000
1.045	1547	Máu toàn phần 100 ml	600.000
1.046	1548	Máu toàn phần 150 ml	900.000
1.047	1549	Máu toàn phần 250 ml	1.555.000
1.048	1550	Máu toàn phần 350 ml	1.655.000

1.049	1551	Mẫu toàn phần 450 ml	1.685.000
1.050	1434	Nghiệm pháp test 6 phút	200.000
1.051	1347	Phí bắc thêm cầu: 5.300.000/1 cầu	5.300.000
1.052	0923	Phí lưu xác bệnh nhân	1.100.000
1.053	0694	Rút điện cực	110.000
1.054	2759	Set dụng cụ cá nhân	80.000
1.055	0941	Sử dụng 01 bơm tiêm / 1 giờ	6.000
1.056	1435	Tập vật lý trị liệu tại giường bệnh 15 phút	50.000
1.057	1436	Tập vật lý trị liệu tại giường bệnh 30 phút	100.000
1.058	1432	Tập vật lý trị liệu tại giường bệnh 45 phút	150.000
1.059	2799	Tập vật lý trị liệu tại giường bệnh 60 phút	200.000
1.060	1433	Tập vật lý trị liệu tại phòng tập cùng máy móc	100.000
1.061	0940	Theo dõi monitor/1 giờ	11.000
1.062	0966	Thở Aerosol/1 ngày	250.000
1.063	0901	Thở Oxy/1 ngày	130.000
1.064	0900	Thở Oxy/1 giờ	7.000
1.065	2748	Tia xạ túi máu	660.000
1.066	0956	Tiêm thuốc bệnh nhân ngoại trú/1 lần	65.000
1.067	0898	Tiêm thuốc bệnh nhân nội trú/1 lần	16.000
1.068	0760	Tiền xe (CC nội viện, CC ngoại viện, Taxi,...)	1 000 000-50 000 000
1.069	0902	Trích máu / 1 lần	70.000
1.070	1598	Vận chuyển bệnh nhân chụp MSCT tại Medic có kèm dịch vụ gây mê (từ 2 bệnh nhân trở đi)	700.000

Điều trị

1.071	2808	Điều trị hằng ngày cấp cứu	420.000
1.072	2804	Điều trị trong ngày	1.000.000
1.073	0756	Điều trị hàng ngày	210.000
1.074	0642	Khám Cấp cứu	380.000



